

TƯƠNG TÁC LIÊN NHÂN TRONG ÁN VĂN VƯƠNG QUỐC ANH THEO LÝ THUYẾT SIÊU DIỄN NGÔN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

Phạm Thị Thùy Dung, Phan Tuấn Ly***

Phân tích đặc điểm liên nhân trong diễn ngôn là vấn đề được quan tâm trong xu hướng nghiên cứu ngữ học hiện nay. Bài viết này nghiên cứu đặc điểm của tương tác liên nhân trong án văn, một thể loại diễn ngôn pháp lý của Tòa án Tối cao Vương quốc Anh. Lý thuyết Siêu diễn ngôn (metadiscourse) do Hyland (2005) phát triển là cơ sở lý thuyết cho các phân tích liên nhân trong diễn ngôn án văn. Trên cơ sở ngữ liệu là một án văn được đăng tải trên trang thông tin của Tòa án Tối cao, nghiên cứu này sử dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ học, phân tích diễn ngôn và thủ pháp thống kê để khái quát đặc trưng ở bình diện liên nhân của án văn. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tố nhấn mạnh, chỉ tố biểu thị thái độ và chỉ tố tự đề cập xuất hiện với tần suất nhiều hơn so với chỉ tố tham thoại và chỉ tố rào đón. Các chỉ tố nhấn mạnh, biểu thị thái độ và tự đề cập có tần suất xuất hiện lần lượt là 35,8%, 24,6% và 24%. Bài viết cũng chỉ ra rằng lý thuyết Siêu diễn ngôn hữu dụng trong việc phân tích bình diện nghĩa liên nhân của văn bản viết.

Từ khóa: Siêu diễn ngôn, tương tác liên nhân, án văn, diễn ngôn pháp lý.

The analysis of interpersonal features in discourse is a focal point in contemporary linguistic research. This article examines the characteristics of interpersonal interaction in judicial texts, a specific genre of legal discourse issued by the Supreme Court of the United Kingdom. This study adopts the metadiscourse theory developed by Hyland (2005) as a theoretical framework for analyzing interpersonal features in judicial discourse. Drawing on a judicial text published on the Supreme Court's website, this study employs descriptive linguistic methods, discourse analysis, and statistical techniques to identify the interpersonal features of the text. The findings reveal that boosters, attitude markers, and self-mentions, with respective figures of 35.8%, 24.6%, and 24%, respectively, occur more frequently than engagement markers and hedges. This study confirms the effectiveness of metadiscourse theory in analyzing the interpersonal meanings of written texts.

Keywords: Metadiscourse, interpersonal interaction, case law, legal discourse.

* ThS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. HCM

** TS., Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (tác giả liên hệ)

Email: pttdung@hcmulaw.edu.vn; phantuanly@gmail.com

A CASE STUDY OF INTERPERSONAL INTERACTION IN THE UK CASE LAW THROUGH METADISCOURSE THEORY

1. Đặt vấn đề

Jakobson (1960) cho rằng các nhà ngữ học có xu hướng giới hạn cách tiếp cận của mình ở một khía cạnh hẹp khi xem xét một đơn vị ngôn ngữ vượt ra khỏi cấu trúc ngữ pháp truyền thống chẳng hạn như chức năng trao đổi thông tin hoặc tương tác. Đến những năm đầu thập niên 1980, khía cạnh tương tác của ngôn ngữ vẫn chưa được chú trọng, hoặc chỉ được các nhà xã hội học quan tâm. Khái niệm “khung” (frames) và “chỉ tố khung” (frame markers) (Goffman, 1974) được nhận định là khởi thủy cho sự bắt đầu của khái niệm “siêu diễn ngôn” (metadiscourse) vì những sự tương đồng về đối tượng nghiên cứu. Tiếp đến, thuật ngữ “siêu thoại” (metatalk) lần đầu tiên được Schifffrin (1980) sử dụng để “gắn nhãn” cho các biểu thức ngôn ngữ như “I’m telling you that” hay “let me give you an example” cho phép người nói chuyển đổi vai trò từ người cung cấp thông tin sang người trình bày về thông tin. Từ những cơ sở nền tảng ban đầu này, khái niệm siêu diễn ngôn (Hyland, 2005) ra đời như là một nhu cầu mới của ngữ học trong thời kỳ đó.

Việc nghiên cứu pháp luật nước ngoài, bao gồm cả án văn vào giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành luật là vô cùng quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Nghiên cứu ngôn ngữ trong lĩnh vực pháp luật đóng vai trò thiết yếu trong việc kết nối với thế giới, và việc tìm hiểu ngôn ngữ của án văn cũng là một khía cạnh quan trọng

trong nghiên cứu pháp luật nước ngoài. Vì ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, nên nó cần được nghiên cứu trong bối cảnh hành chức để có thể nhìn bao quát hơn. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết Siêu diễn ngôn (viết tắt là SDN) (Hyland, 2005) vào phân tích chức năng tương tác của ngôn ngữ nói chung và các chỉ tố liên nhân trong diễn ngôn án văn của Tòa án tối cao Vương Quốc Anh nói riêng.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các đặc trưng của tương tác ngoại ngôn từ góc nhìn của lý thuyết SDN trong án văn của Anh Quốc. Hai câu hỏi nghiên cứu là:

1. Các chỉ tố tương tác ngoại ngôn trong án văn tiếng Anh có những đặc trưng nào?
2. Tần suất của các chỉ tố này trong án văn được phân bổ như thế nào?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Diễn ngôn pháp lý là một hình thức giao tiếp mang tính chuyên môn cao, là ngôn ngữ được sử dụng trong các bối cảnh pháp lý, bao gồm ngôn ngữ tại phiên tòa, tài liệu trong lĩnh vực pháp luật cũng như các văn bản lập quy. Các nghiên cứu ngôn ngữ trong lĩnh vực này theo quan điểm của Hyland (2005) cũng được tiến hành bởi nhiều học giả khác nhau trên thế giới.

Guziurová (2017) nghiên cứu vai trò của SDN trong việc phân tích thể loại học thuật, chủ yếu tập trung vào chỉ tố tham thoại,

thuộc nguồn lực tương tác ngoại ngôn. Tác giả này đã so sánh tần suất xuất hiện và chức năng của các chỉ tố này trong hai thể loại văn bản học thuật: Giáo trình và bài báo nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy những từ như “we”, “our”, và “us” là những chỉ tố tham thoại được sử dụng nhiều nhất trong cả hai loại văn bản, mặc dù chức năng của chúng lại khác nhau tùy theo thể loại.

Kết quả nghiên cứu của Kirişçi và Duruk (2022) về các chỉ tố hiện thực hóa tương tác của SDN trong 300 phần tóm tắt của bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh của người bản xứ, người Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ của người bản xứ, cho thấy các chỉ tố liên nhân xuất hiện với tần suất tương đương giữa hai ngôn ngữ về cả yếu tố tương tác nội ngôn và ngoại ngôn. Karimi và cộng sự (2017), Tessuto (2021) cũng nghiên cứu về thể loại bài báo học thuật trong lĩnh vực pháp luật từ góc nhìn của lý thuyết SDN. Cụ thể, Karimi và cộng sự (2017) kết luận rằng phần tóm tắt bài báo thuộc lĩnh vực pháp luật bằng tiếng Anh sử dụng nhiều chỉ tố siêu diễn ngôn hơn so với tiếng Ba Tư.

Trong bối cảnh diễn ngôn pháp lý, SDN đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự diễn giải và hiểu biết về văn bản chuyên ngành này, nên cũng được một số học giả bắt đầu nghiên cứu. He và Rahim (2017) đã chỉ ra sự hiện diện hàm ẩn của các chỉ tố diễn ngôn (SDN) trong hiến pháp Trung Quốc và Hoa Kỳ, làm sáng tỏ cách các yếu tố này tác động đến nhận thức của người đọc về quyền lực và tính hợp pháp

của pháp luật. Kết quả nghiên cứu của họ nhấn mạnh tầm quan trọng của SDN trong việc định hình các lập luận pháp lý và hướng dẫn sự diễn giải của người đọc về các điều khoản trong hiến pháp.

Cavalieri (2016) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của SDN trong các tương tác tại tòa án, đặc biệt là trong các chiến lược đặt câu hỏi của các luật sư. Bằng cách phân tích các đặc điểm SDN của các câu hỏi của luật sư, tác giả này chứng minh rằng những yếu tố này không chỉ tạo điều kiện cho giao tiếp mà còn hình thành động lực của diễn ngôn tại tòa án. Điều này tương đồng với nghiên cứu của McKeown (2021) về SDN phản chiếu trong các ý kiến của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, cho thấy cách mà các ý kiến bất đồng và đa số sử dụng các chiến lược SDN khác nhau để khẳng định quyền lực và ảnh hưởng đến sự diễn giải pháp lý. Nghiên cứu của Clemons (1996), Khalid và cộng sự (2024) cũng cùng xu hướng nghiên cứu về diễn ngôn tại tòa án. Các nghiên cứu này đều sử dụng lý thuyết SDN làm nền tảng để phân tích diễn ngôn tại tòa án, gồm cả viết lẫn nói.

Hơn nữa, sự giao thoa giữa SDN và dịch thuật trong các bối cảnh pháp lý đã được Giordano và Cocco (2023) tìm hiểu, khi họ điều tra vai trò của SDN trong việc dịch các luật về phát ngôn thù hận trong Liên minh châu Âu (EU). Nghiên cứu của họ nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu các yếu tố SDN để đảm bảo các bản dịch chính xác và phù hợp với ngữ cảnh của các văn bản pháp lý, điều này có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả pháp lý.

Việc áp dụng lý thuyết SDN không chỉ giới hạn trong các văn bản pháp lý truyền thống mà còn mở rộng đến các nền tảng kỹ thuật số, như được thấy trong phân tích của Cavalieri (2018) về việc phổ biến luật gia đình qua YouTube. Nghiên cứu này nhấn mạnh cách mà các chiến lược SDN được sử dụng để thu hút một đối tượng rộng lớn hơn, từ đó dân chủ hóa quyền truy cập vào kiến thức pháp lý.

Tóm lại, lý thuyết SDN đã được nhiều học giả trên thế giới sử dụng trong nghiên cứu diễn ngôn pháp lý nhằm khái quát tri thức về ngôn ngữ hành chức trong bối cảnh pháp luật. Tuy nhiên, Lý thuyết SDN vẫn chưa được các học giả ở Việt Nam sử dụng. Dù chỉ mang tính trường hợp, nhưng bài viết này được kỳ vọng sẽ là bước khởi đầu cho các nghiên cứu liên quan diễn ngôn pháp lý, trước tiên là án văn theo lý thuyết SDN.

2.2. Khái niệm SDN

Dù “SDN” được Hyland (2005) phát triển, kế thừa từ các học giả trước đó và được các học giả sau này bổ sung, nhưng vẫn chưa có định nghĩa cụ thể. Nhìn chung, khái niệm này tập trung vào cách thức người viết hoặc người nói thể hiện quan điểm cá nhân và thiết lập sự gắn kết với độc giả hoặc thính giả tiềm năng, xem họ như những thành viên của cùng một cộng đồng học thuật hoặc xã hội cụ thể (Hyland, 2005).

Lý thuyết SDN tập trung vào chức năng chính là điều chỉnh các tương tác trong văn bản. SDN giúp chúng ta hiểu cách mà người viết sử dụng các nguồn lực giao tiếp

để tổ chức văn bản một cách mạch lạc, đồng thời thể hiện cá tính, độ tin cậy, sự nhạy cảm với người đọc và mối quan hệ với thông điệp.

Tầm quan trọng của SDN nằm ở động lực tu từ cơ bản, liên quan đến các ngữ cảnh mà các diễn ngôn xuất hiện (Hyland, 2005). Trong hầu hết các giao tiếp quan trọng, như viết cho mục đích học thuật hoặc chuyên nghiệp, tương tác thường liên quan đến việc “định vị” quan điểm của mình về các vấn đề được thảo luận trong văn bản và về những người có quan điểm trái chiều. SDN khám phá cách mà những thành viên trong cộng đồng thiết lập một cuộc hội thoại phù hợp giữa người viết và người đọc, người nói và người nghe, giúp định vị bản thân người viết, nói, đồng thời tạo ra mối quan hệ giữa con người với nhau và giữa con người với các ý tưởng bên trong diễn ngôn. Hyland (2005) minh họa sự khác biệt giữa hai hợp phần nghĩa này thông qua hai ví dụ sau:

Ví dụ 1. I think she is crazy. First she screamed at me. Second she tore up the mail.

Ví dụ 2. When I told her the news, first she screamed at me. Second she tore up the mail.

Cả hai đoạn đều thể hiện nội dung phản ứng của một cô gái trước một thông tin nào đó. Tuy nhiên, trong cách diễn đạt ở (1), việc tác giả sử dụng câu “I think she is crazy,” đặc biệt là cấu trúc “I think”, mở ra sự trao đổi với người đọc về nhận định của người nói/viết là cô gái “crazy.” Nhận định “she is crazy” có thể được xem là ý nghĩa của đoạn này. Ngược lại, trong cách diễn

đạt ở (2), tác giả chỉ đơn thuần tường thuật lại hành động của cô gái mà không đưa ra bất kỳ nhận định nào. Do đó, (2) không mang ý nghĩa “she is crazy”. Việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ như “I think...” giúp tác giả truyền đạt một loại ý nghĩa vượt ra ngoài nghĩa mệnh đề, từ đó tạo ra sự tương tác và định hướng cho độc giả (Thompson & Thetela, 1995). SDN không chỉ là chất keo kết dính những phần quan trọng trong văn bản với nhau mà còn là yếu tố cần thiết mang ý nghĩa, giúp hiện thực hóa sự tương tác giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận.

Trước đó một số học giả khác đã phân biệt được hai hợp phần nghĩa này. Lautamatti (1978) cho rằng có một dạng chất liệu ngôn ngữ không liên quan đến nội dung, tức là không phát triển nội dung của diễn ngôn, nhưng lại là yếu tố then chốt để hiểu toàn bộ diễn ngôn. William (1981) cũng có cùng quan điểm khi thừa nhận có tồn tại một dạng chất liệu ngôn ngữ nằm ngoài phạm vi nội dung của diễn ngôn. Kopple (1985) cho rằng chất liệu ngôn ngữ này không bổ sung vào nghĩa bề mặt câu/ diễn ngôn nhưng lại ghi nhận sự xuất hiện của chủ thể tạo lập. Crismore (1983) bổ sung thêm rằng chất liệu ngôn ngữ này không bổ sung cho nghĩa bề mặt câu/ diễn ngôn mà giúp chủ thể tiếp nhận sắp xếp, luận giải và đánh giá thông tin được đưa ra. Hiểu một cách đơn giản, SDN chính là sự “xâm nhập” của tác giả vào diễn ngôn (hiển ngôn hay hàm ẩn) với mục đích điều hướng, chứ không phải chỉ cung cấp thông tin. Nói cách khác, có sự phân biệt giữa hai hợp phần nghĩa: Nghĩa thông tin và nghĩa SDN.

SDN phân định sự tương tác thành quan hệ bên trong (giữa chủ thể tạo lập và văn

bản) và bên ngoài văn bản (giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận). Việc phân định hợp phần nghĩa thông tin và hợp phần nghĩa SDN của văn bản dựa trên sự khu biệt hai vai trò khác nhau của chủ thể tạo lập hai mối quan hệ này.

Ví dụ 3. The poor market performance could be due to customers switching to alternative online sources for their groceries. It is possible that Strass will also pull out of the tour to Zimbabwe this winter.

Ví dụ 4. Of our small British birds, perhaps this is the most common and well-known, as it frequents the dwellings of man and even lives in the heart of great cities. A Travelcard makes it possible to visit all these sites in one day.

Trong ví dụ (3), tác giả đưa ra nhận xét về khả năng xảy ra của một vấn đề, và đây chính là ví dụ của SDN. Ngược lại, ví dụ (4) chỉ mang nghĩa thông tin, bởi nó thể hiện khả năng xảy ra của vấn đề phụ thuộc vào một hoàn cảnh khách quan khác, mà không phải là nhận xét chủ quan của tác giả. Do vậy, mỗi quan hệ trong văn bản và ngoài văn bản có thể được xem là tiêu chí để phân biệt nét nghĩa SDN và nét nghĩa thông tin của văn bản.

2.3. Nguồn lực hiện thực hóa SDN

Hyland (2005) xây dựng lý thuyết SDN theo cách tiếp cận chức năng của Thompson và Thetela (1995). Hyland ghi nhận có hai dạng tương tác trong diễn ngôn: Interactive (tương tác nội ngôn) và interactional (tương tác ngoại ngôn).

Interactive quan tâm đến nhận thức của chủ thể tạo lập diễn ngôn đối với chủ thể tiếp nhận và cách thức mà chủ thể tạo lập thích ứng với kiến thức, sở thích, kỳ vọng tu từ hoặc khả năng xử lý của người tiếp nhận diễn ngôn. Mục đích của chủ thể tạo lập là hình thành và xây dựng diễn ngôn hướng đến nhu cầu của chủ thể tiếp nhận diễn ngôn. Như vậy, interactive quan tâm đến quan hệ giữa chủ thể tạo lập và diễn ngôn, chỉ dừng lại ở phạm vi nội tại. Chúng tôi sử dụng thuật ngữ “*tương tác nội ngôn*” cho thuật ngữ này, vì đây là những tương tác bên trong diễn ngôn giữa chủ thể tạo lập và chính diễn ngôn của họ.

Trong khi đó, **interactional** quan tâm đến cách thức mà chủ thể tạo lập tạo ra tương tác bằng cách “thâm nhập” vào nội dung diễn ngôn hoặc đưa ra các bình luận về nó. Mục đích của chủ thể tạo lập là đưa ra quan điểm một cách hiển ngôn và lôi kéo chủ thể tiếp nhận diễn ngôn thông qua việc cho phép họ tham gia vào một cách gián tiếp. Như vậy, interactional quan tâm đến quan hệ giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận, vượt ra khỏi phạm vi nội tại. Khi đó, diễn ngôn chỉ là môi trường trung gian ghi nhận sự tương tác giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận. Chúng tôi sử dụng thuật ngữ “*tương tác ngoại ngôn*” cho thuật ngữ này, vì đây là những tương tác vượt ra bên ngoài diễn ngôn giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận.

Trên cơ sở của hai bình diện này, các chỉ tố SDN được phân thành hai nhóm chính: nguồn lực tương tác nội ngôn và nguồn lực tương tác ngoại ngôn (Bảng 1).

(i) Nguồn lực tương tác nội ngôn

- Chỉ tố chuyển tiếp (transition markers): Được hiện thực hóa chủ yếu bởi các từ liên kết và ngữ trạng từ giúp người đọc hiểu được sự gắn kết dụng học giữa các phần của một lập luận. Các chỉ tố này diễn đạt các quan hệ bổ sung, hệ quả và so sánh trong tư duy của chủ thể tạo lập qua đó hiện thực hóa sự gắn kết các bộ phận của diễn ngôn. Chỉ tố này không xem xét đến vai trò cú pháp của câu, mà chỉ tập trung vào việc gắn kết nội bộ diễn ngôn, nhằm giúp người tiếp nhận có thể hiểu được ý tưởng của chủ thể tạo lập.

- Chỉ tố khung (frame markers): Giúp khoanh vùng giới hạn, hay các yếu tố liên quan đến cấu trúc lược đồ của văn bản. Các chỉ tố này có chức năng sắp xếp lập luận của chủ thể tạo lập diễn ngôn, không đơn thuần là mô tả sự kiện theo trình tự thời gian. Các chỉ tố khung được sử dụng để “xâu chuỗi” các thành phần của diễn ngôn hoặc trật tự lập luận của chủ thể tạo lập, chỉ ra các thành phần của cấu trúc vĩ mô, hoặc diễn đạt mục tiêu của diễn ngôn, thậm chí chỉ ra thành phần chuyển chủ đề trong diễn ngôn nói.

- Chỉ tố quy chiếu (endophoric markers): Thực hiện chức năng dẫn chiếu đến các phần khác của văn bản, làm cho các thành phần câu được bổ sung đủ nghĩa và trở nên rõ ràng, dễ hiểu với đối tượng tiếp nhận.

- Chỉ tố dẫn chứng (evidentials): “là các trình hiện siêu ngôn ngữ của một ý tưởng từ một nguồn khác” (Thomas &

Hawes, 1994, tr.129), thực hiện chức năng hướng dẫn cho độc giả hiểu nội dung, đồng thời cũng thiết lập sự kiểm soát của tác giả đối với chủ đề diễn ngôn. Nói đơn giản, chỉ tố này giúp người đọc biết được chủ thể của một quan điểm.

- Chỉ tố chú giải (code glosses): Bổ sung thêm thông tin bằng cách diễn đạt lại, giải thích hoặc minh họa những nội dung vừa được trình bày, với mục tiêu làm dễ hiểu nội dung vừa được diễn đạt.

(ii) Nguồn lực tương tác ngoại ngôn

- Chỉ tố rào đón (hedges): Chỉ ra quan điểm của chủ thể tạo lập đối với nghĩa của diễn ngôn rằng họ ủng hộ hay phủ nhận một nội dung nào đó, ở một mức độ nào đó. Đồng thời, chỉ tố này cũng thừa nhận “tiếng nói” của những chủ thể khác trong quá trình thương lượng nghĩa giữa người viết/nói – đọc/nghe.

- Chỉ tố nhấn mạnh (boosters): Cho phép chủ thể tạo lập diễn ngôn khẳng định sự chắc chắn và hạn chế việc thương lượng nghĩa đối với những chủ thể khác. Các chỉ tố này cho thấy chủ thể tạo lập diễn ngôn vẫn thừa nhận sự đa chiều trong nhận định

nhưng họ giới hạn nó và đưa ra một quan điểm độc lập và rõ ràng.

- Chỉ tố thái độ (attitude markers): Chỉ ra tình cảm của chủ thể tạo lập, chứ không phải thái độ hay nhận thức đối với nội dung của diễn ngôn. Các chỉ tố này không diễn đạt nhận định về tính chất, tính tương quan hay tính xác thực của thông tin, mà nó diễn đạt sự ngạc nhiên, đồng tình, tầm quan trọng, nghĩa vụ hay sự thất vọng, vv. Nói đơn giản, chỉ tố thái độ không phải là các phương thức diễn đạt quan điểm của chủ thể tạo lập diễn ngôn về tính đúng/ sai, phù hợp/không của thông tin bên trong, mà chỉ là những tình cảm của chủ thể tạo lập đối với thông tin đó.

- Chỉ tố tự đề cập (self mentions): Chỉ ra mức độ hiện diện trực tiếp của người nói/viết trong diễn ngôn, được đo lường qua mật độ xuất hiện của từ diễn đạt ngôi thứ nhất.

- Chỉ tố tham thoại (engagement markers): Là các phương thức diễn đạt đề cập đến người tiếp nhận diễn ngôn một cách trực tiếp, nhằm thu hút sự chú ý hoặc lôi kéo vào diễn ngôn.

Bảng 1. Các dạng thức của chỉ tố SDN (Nguồn: Hyland, 2005)

Phân loại	Chức năng	Ví dụ minh họa
<i>Chỉ tố nội ngôn (Interactive)</i>	<i>Giúp người đọc hiểu được văn bản</i>	
Chỉ tố chuyển tiếp	thể hiện mối quan hệ giữa các cú chính với nhau	<i>in addition; but; thus; and</i>
Chỉ tố khung	nói về hành động diễn ngôn, chuỗi hoặc yếu tố của cấu trúc vĩ mô	<i>finally, to conclude, my purpose is</i>

Phân loại	Chức năng	Ví dụ minh họa
Chỉ tố quy chiếu	đề cập đến những thông tin khác trong diễn ngôn	<i>noted before; see Fig.; in section 2</i>
Chỉ tố dẫn chứng	đề cập đến những thông tin khác ngoài diễn ngôn	<i>According to X; Z states</i>
Chỉ tố chú giải	giải thích thêm cho thông tin vừa đề cập	<i>namely; e.g; such as; in other words</i>
<i>Chỉ tố ngoại ngôn (Interactional)</i>	<i>Giúp người đọc tương tác với người viết thông qua văn bản</i>	
Chỉ tố rào đón	khước từ khẳng định và duy trì hội thoại mở	<i>might; perhaps; possible; about</i>
Chỉ tố khẳng định	nhấn mạnh sự chắc chắn và không duy trì hội thoại mở	<i>in fact; definitely; it is clear that</i>
Chỉ tố thái độ	biểu thị thái độ của tác giả đối với thông tin trong diễn ngôn	<i>unfortunately; I agree; surprisingly</i>
Chỉ tố tự đề cập	đề cập trực tiếp đến chủ thể tạo lập	<i>I; we; my; our; me</i>
Chỉ tố tham thoại	tạo mối quan hệ với chủ thể tiếp nhận một cách hiển ngôn	<i>consider; note; you can see that</i>

3. Phương pháp nghiên cứu và ngữ liệu

Ngữ liệu được sử dụng là một án lệ từ Tòa án Tối cao của Vương Quốc Anh có tên là “Armstead (Appellant) v Royal & Sun Alliance Insurance Company Ltd (Respondent), EWCA Civ 497 (The Supreme Court 14, 2024)”. Bản án này do Tòa án Tối cao Vương quốc Anh ban hành vào ngày 14 tháng 02 năm 2024 gồm 24 trang với nhiều phần khác nhau, từ giới thiệu, tóm tắt sự kiện, quá trình tố tụng, kháng cáo lần đầu, đến quyết định của Tòa phúc thẩm. Trong các phần này đều có những phân tích chi tiết về vụ việc, quy định được áp dụng cùng với những cơ sở pháp lý và luận giải của các thẩm phán nhằm làm rõ lý do dẫn đến quyết định cuối

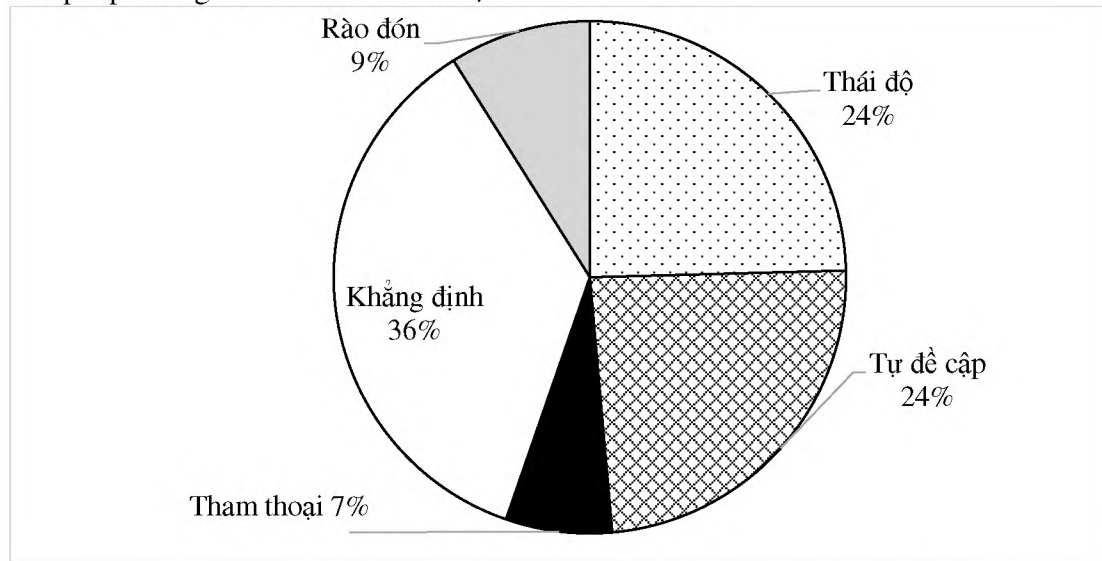
cùng. Nội dung vụ kiện ghi nhận tranh chấp giữa hai doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh cho thuê xe hơi. Lorna Armstead (LA) đã thuê một chiếc xe từ công ty Helphire (Helphire) và ký hợp đồng cam kết chi trả tất cả hư hỏng cũng như phần lợi nhuận bị mất nếu xe bị hư hỏng. Trong thời gian thuê, LA gặp tai nạn do lỗi của bên thứ ba được bảo hiểm bởi Công ty Bảo hiểm Royal & Sun (RSA) và họ đã chi trả tiền sửa chữa xe. Helphire yêu cầu LA bồi thường 1.560 Bảng Anh cho khoản lợi nhuận bị mất trong thời gian sửa chữa. LA đã đệ đơn yêu cầu Công ty RSA trả cả hai khoản trên. Tuy nhiên, yêu cầu này của LA đều bị bác trong ba phiên tòa trước đó. Trong bản án được Tòa Tối cao công bố, yêu cầu của LA đã được chấp thuận.

Đây là một vụ án thuộc lĩnh vực kinh tế điển hình được tòa án Vương Quốc Anh xét xử. Án văn này có thể minh họa cho các tương tác liên nhân bằng tiếng Anh của một tòa án ở quốc gia theo mô hình thông luật. Vì đây là một nghiên cứu trường hợp, nên văn bản án văn này không quá dài, dung lượng phù hợp để phân tích sự tương tác liên nhân, tức là tương tác giữa chủ thể tạo lập (Tòa án tối cao) và các bên trong vụ án (bao gồm cả người đọc án văn). Trên cơ sở mục tiêu này, các phương pháp định tính như phân tích diễn ngôn, miêu tả ngôn ngữ học và thống kê được sử dụng để khái quát đặc trưng án văn từ góc nhìn của lý thuyết SDN. Cụ thể, nhóm nghiên cứu thực hiện thủ pháp thống kê tần suất xuất hiện của

các chỉ tố siêu diễn ngôn trong bản án. Các chỉ tố sẽ được xác định theo mô hình liên nhân của siêu diễn ngôn do Hyland đề xuất (2005). Những số liệu này sẽ làm tiền đề cho những luận giải liên quan đến đặc trưng siêu diễn ngôn trong án văn.

4. Kết quả và thảo luận

Trên cơ sở lý thuyết SDN, nghiên cứu này tập trung khảo sát các đặc trưng của án văn ở hợp phần nghĩa liên nhân liên quan đến năm chỉ tố: chỉ tố rào đón, chỉ tố khẳng định, chỉ tố thái độ, chỉ tố tự đề cập, chỉ tố tham thoại. Kết quả khảo sát liên quan đến tần suất xuất hiện của các chỉ tố được trình bày trong Hình 1.



Hình 1. Tần suất của các chỉ tố liên nhân trong án văn tiếng Anh

Tổng số các phương thức diễn đạt liên nhân theo quan điểm của lý thuyết SDN là 179 trong tổng số 24 trang án văn. Hình 1 cho thấy chỉ tố khẳng định có tỉ lệ xuất hiện cao nhất (36%) so với những loại từ còn lại.

Chỉ tố thái độ và chỉ tố tự đề cập có tỉ lệ tương đương nhau lần lượt theo thứ tự 24% và 24%. Xếp cuối là chỉ tố rào đón và chỉ tố tham thoại với tỉ lệ phần trăm lần lượt là 9% và 7%.

4.1 Chỉ tố nhấn mạnh

Chỉ tố khẳng định xuất hiện với tần suất nhiều nhất, chiếm 36%. Điều này có thể được giải thích dựa trên bản chất của án văn, là văn bản do Tòa án ban hành, thể hiện quyết định của cơ quan xét xử nhằm kết luận các tranh chấp kinh tế giữa các bên. Do đó, Tòa án phải thể hiện sự rõ ràng và khẳng định quan điểm của mình đối với nội dung tranh chấp kinh tế của các bên. Bằng việc sử dụng nhiều chỉ tố khẳng định trong án văn mới lôi kéo được quan điểm của các bên nhằm tạo ra sự thuyết phục cho thể loại diễn ngôn pháp lý này. Bảng 2 ghi nhận kết quả khảo sát sự xuất hiện của các chỉ tố khẳng định trong án văn tiếng Anh. Các số ghi nhận trong ngoặc đơn phía sau các biểu thức ngôn ngữ ghi nhận vị trí xuất hiện trong đoạn văn thứ mấy trong án văn nghiên cứu. Chẳng hạn như, *it is not enough that* (20) cho thấy rằng biểu thức

ngôn ngữ đó nằm trong đoạn văn thứ 20 của ngữ liệu nghiên cứu.

Một điểm thú vị về chỉ tố khẳng định được tìm thấy trong văn bản này. Trạng từ chẳng hạn như *no longer, factually, unclear, certainly, potentially, only, indeed, merely, unlikely, logically, entirely*) chiếm chưa tới 30% các chỉ tố nhấn mạnh. Tương ứng, cấu trúc bị động và chủ ngữ giả (hoặc chủ ngữ gián tiếp) chiếm hơn 70% chỉ tố khẳng định, chẳng hạn như *there is evidence...; it is agreed that...; it is not in dispute that...; It is not enough that...* Việc né tránh sử dụng cấu trúc chủ động mang lại hiệu quả đặc biệt trong thể loại diễn ngôn pháp lý là đảm bảo tính khách quan. Từ đó, chủ thể tiếp nhận diễn ngôn án văn tin rằng phán quyết của tòa án là khách quan và không bị ảnh hưởng bởi một yếu tố chủ quan nào khác.

Bảng 2. Tần suất xuất hiện của chỉ tố khẳng định trong án văn

Chỉ tố nhấn mạnh
<i>There is evidence</i> (5); <i>...it is an agreed fact</i> (5); <i>...it is not in dispute that</i> (7); <i>...this was significantly...</i>(7); <i>It is not suggested</i> (9); <i>It is her rights</i> (9); <i>We think clearly inconsistent</i> (18); <i>It is not enough that</i> (20); <i>It is sufficient that</i> (21); <i>It is agreed</i> (22); <i>...no longer</i> (22); <i>It must therefore</i> (22); <i>...factually</i> (23); <i>...unclear</i> (27); <i>Certainly</i> (27); <i>The important underlying point is that</i> (27); <i>It is common ground that</i> (27); <i>That is true but irrelevant</i> (28); <i>It is necessary</i> (30); <i>...potentially</i> (30); <i>There is no reason</i> (31); <i>There is no difference in principle</i> (31); <i>In neither of those cases</i> (38); <i>...only</i> (39); <i>Indeed</i> (40); <i>It is not in dispute that</i> (41); <i>...merely</i> (41); <i>...it is indeed necessary</i> (43); <i>...it is indisputable that</i> (44); <i>...inappropriately expressed</i> (44); <i>It would be inappropriate</i> (46); <i>...rightly made</i> (47); <i>Certainly</i> (47); <i>The best explanation is that</i> (47); <i>It is necessary</i> (47); <i>There is nothing wrong</i> (47); <i>...very unlikely to</i> (49); <i>...only reasonably foreseeable</i> (52); <i>...really</i> (52); <i>...would not be reasonably foreseeable</i>

(52); *it would not have been sufficient* (54); *It would have been necessary to show that* (54); *There can be no issue about* (55); *...rightly made...sufficient reason* (57); *It is equally clear that* (60); *Logically* (62); *...must likewise lie...*(62); *it would be unduly burdensome* (63); *It is far more efficient* (63); *Still more importantly* (65); *There was no evidence* (66); *There is no evidence* (69); *...most important* (70); *...there was no evidence* (70); *...it is reasonable in principle* (70); *We do know* (70); *...entirely* (71); *We see no reason why...*(72); *It was therefore unnecessary...*(73); *...only one* (74); *My only reservation...*(76); *I would prefer simply* (76); *My concern is only that* (77); *I do not by that observation...actually* (79)

Kết quả nghiên cứu trong diễn ngôn án văn này trái ngược với công bố của Kirişçi và Duruk (2022) khi chỉ tố nhấn mạnh được sử dụng rất ít trong phần tóm tắt của bài nghiên cứu. Lý do là vì bản án không cho phép người viết thể hiện quan điểm cá nhân. Trái lại ở án văn tiếng Anh, chỉ tố nhấn mạnh lại là phương thức diễn đạt xuất hiện nhiều nhất (chiếm 64/179 biểu thức). Như đã đề cập về chức năng của nó, chỉ tố nhấn mạnh được sử dụng để tạo ra sự gắn kết với chủ đề nhằm khẳng định rõ ràng từ phía chủ thể tạo lập diễn ngôn đối với nội dung được truyền đạt. Từ đó, độc giả sẽ bị thuyết phục hơn bởi thông điệp được tạo lập theo kiểu như vậy.

4.2. Chỉ tố thái độ và chỉ tố tự đề cập

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tần suất xuất hiện của hai chỉ tố này là tương đương nhau, cụ thể chỉ tố thái độ xuất hiện 44 lần (24%) và chỉ tố tự đề cập xuất hiện 43 lần

(hơn 24%). Bảng 3 ghi nhận tần suất xuất hiện của hai loại chỉ tố này cũng như các biểu thức diễn đạt trong án văn tiếng Anh. Kết quả này tương đối giống với công bố của Kirişçi và Duruk (2022), khi tần suất sử dụng của chỉ tố biểu thị thái độ và chỉ tố nhận diện cũng gần như nhau trong thể loại diễn ngôn học thuật.

Chỉ tố thái độ diễn đạt cảm xúc và quan điểm của chủ thể tạo lập đối với thông điệp được truyền tải, qua đó tác động đến việc tiếp nhận thông điệp của người đọc/ nghe. Trong án văn nghiên cứu, Tòa án tối cao Vương Quốc Anh chủ yếu sử dụng các động từ như *think*, *consider*, *view*, *agree*, *accept*, *articulate*, *mean*, và *concern*. Trong đó, bốn động từ *think*, *view*, *agree*, và *accept* được sử dụng lặp lại nhiều nhất với tỷ lệ trên 50%. Những từ này diễn đạt thái độ của Tòa án tối cao một cách rõ ràng, giúp người đọc dễ dàng tiếp nhận thông tin.

Bảng 3. Tần suất xuất hiện của chỉ tố thái độ và tự đề cập trong án văn

Chỉ tố thái độ	Chỉ tố tự đề cập
<i>It is fair that (9); We think (18); We consider (24); In our view (24); We agree (30); Notably (33); We do not accept (38) (39); We think (41); We do not agree that (41); In our view (43); We think (44); We agree that (44); We agree (45); We did not think (46); In our view x2(47); We can articulate (47); We are concerned with (49); In our view (57); In our view (59); We mean (61); There is a surprising absence ... (62); ...what we think (62); It is fair to be liable (63); In our view (64); In our opinion valid (67); We are not here concerned with a case (68); We agree (70); We do know (70); In our view (72); We see no reason why... (72); ...in our view (73); In our opinion (74); We would therefore allow (74); I agree (75); My only reservation... (76); I would prefer simply (76); I do not mean that (76); I can see (77); I would prefer simply (76); My concern is only that (77); ...my concern (79); I do not by that observation...actually (79); I would have preferred to hear... (79)</i>	<i>We think (18); We consider (24); We should point out why... (24); In our view (24); we (26); We agree (30); We do not accept (38); We do not accept (39); We think (41); We do not agree that (41); In our view (43); We think (44); We agree that (44); We agree (45); We did not think (46); In our view (47); We can articulate (47); We are concerned with (49); In our view (57); In our view (59); We can leave... (60); We mean (61); What we think (62); In our view (64); In our opinion valid (67); We are not here concerned with a case (68); We agree (70); We do know (70); In our view (72); We see no reason why... (72); ...in our view (73); In our opinion (74); We would therefore allow (74); I agree (75); My only reservation... (76); I would prefer simply (76); I do not mean that (76); I can see (77); I would prefer simply (76); My concern is only that (77); ...my concern (79); I do not by that observation...actually (79); I would have preferred to hear... (79)</i>

Chỉ tố tự đề cập định vị người viết/ nói trong văn bản, tạo ra sự tương tác trực tiếp giữa chủ thể tạo lập và chủ thể tiếp nhận diễn ngôn. Trong án văn của nghiên cứu này, chỉ tố thái độ có sự trùng lặp với chỉ tố tự đề cập. Kết quả khảo sát cho thấy hầu như mọi chỉ tố thái độ đều đi cùng với chỉ tố tự đề cập. Hiện tượng này có thể được

giải thích rằng người viết luôn ý thức được vai trò của mình đối với nội dung diễn tả thái độ của chính mình. Do đó, một khi đã đề cập đến chính mình bằng chỉ tố tự đề cập, chủ thể tạo lập diễn ngôn sẽ thường nêu ra quan điểm hay thái độ đối với thông tin. Tức là, sự xuất hiện của tác giả sẽ đồng thời

với sự xuất hiện của ý kiến đánh giá đối với thông tin được đưa ra.

Erdoğan (2022) cũng đã thực hiện một nghiên cứu về hai loại chỉ tố này trong phần tóm tắt của những bài báo khoa học tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Ngữ liệu sử dụng là những bài báo thuộc hai lĩnh vực: Khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Với con số thống kê thu được, tác giả đã đi đến kết luận rằng chỉ tố thái độ và chỉ tố tự đề cập xuất hiện với tần suất cao hơn ở những bài báo khoa học xã hội. Điều này được cho là hoàn toàn phù hợp với kết quả của nghiên cứu này khi ngữ liệu sử dụng ở đây có thể được xem là thuộc lĩnh vực khoa học xã hội.

Mặc dù không sử dụng mô hình liên nhân đề xuất bởi Hyland (2005), nhưng trong kết quả nghiên cứu liên quan đến Quyết định của đa số và Quyết định phi đồng lòng của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, Jamie (2021) nhận thấy các chỉ tố tự đề cập được sử dụng nhiều hơn trong các Quyết định của đa số với mục đích thể hiện sự rõ ràng và khẳng định sức mạnh của tri thức luận. Có thể thấy, chỉ tố tự đề cập đóng vai trò đáng kể trong việc thể hiện thể hiện quan điểm, lập trường của Tòa án đối với thông tin được bàn luận.

4.3. Chỉ tố rào đón và chỉ tố tham thoại

Trong 05 chỉ tố hiện thực hóa tương tác liên nhân, chỉ tố rào đón và chỉ tố tham thoại chiếm tần suất thấp nhất trong án văn, lần lượt là 9% và 7%. Nếu như chỉ tố khẳng định giúp gia tăng sự chắc chắn của thông tin, thì chỉ tố rào đón lại làm giảm tính tuyệt đối, hay nói cách khác, tạo ra sự đa chiều

cho thông điệp. Từ đó, chỉ tố này mở ra nhiều hướng tiếp nhận thông tin cho người đọc/ nghe.

Hai từ *may* và *might* được sử dụng với tỷ lệ khá cao (75%) so với những từ khác như *likely*, *perhaps*, ... Có thể nói, chỉ tố rào đón và chỉ tố khẳng định phục vụ hai chức năng khá ngược nhau. Do vậy, trong án văn, sự tuyệt đối và rõ ràng của thông tin được ưu tiên, sự “mập mờ” là điều cần giảm thiểu.

Chỉ tố tham thoại tạo ra sự gắn kết giữa người đọc/ nghe và người viết/ nói. Guziurová (2017) nghiên cứu về chỉ tố này trong hai thể loại văn bản là giáo trình và bài báo nghiên cứu. Kết quả cho thấy chỉ tố tham thoại xuất hiện với tần suất rất cao trong giáo trình (752 biểu thức), nhưng lại ít trong các bài viết nghiên cứu (271 biểu thức). Trong nghiên cứu này, kết quả thu được lại trái ngược hoàn toàn khi chỉ tố tham thoại chỉ chiếm khoảng 7% trong án văn tiếng Anh. Án văn được đưa ra sau khi Tòa án đã nghe và xem xét tất cả các bằng chứng và lập luận liên quan. Đây là kết quả phán quyết của Tòa án, mang tính chất đơn phương từ cơ quan nắm giữ quyền lực nhà nước. Văn bản này không cho phép người đọc tham gia vào tương tác. Điều này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Kirişçi và Duruk (2022) khi công bố rằng chỉ tố tham thoại cũng là được sử dụng ít nhất trong phần tóm tắt bài báo nghiên cứu. Kirişçi và Duruk lý giải rằng phần tóm tắt bài báo nghiên cứu đòi hỏi sự ngắn gọn, do đó người viết sẽ hạn chế sự tương tác trực tiếp với người đọc.

Bảng 4. Tần suất xuất hiện của chỉ tố rào đón và tham thoại trong án văn

Chỉ tố rào đón	Chỉ tố tham thoại
<i>It is helpful (18); it may (27); ...may (31); ...may (34); This might have (41); It may be said that (41); ...may indicate (44); ...might x2 (47); ...may (51); it might nevertheless be said that (63); ...perhaps (70); ...was likely to have...(70); ...might (70); ...may (70); ...was likely (71)</i>	<i>It should be noted that (7); Two points should be noted (15); ...should be (22); ...should be (29); ...should not include (31); A line must be drawn (47); It is useful to see (48); A clause must (49); A clause must not (49); ...must be (57); The facts could have been investigated...(71); Would that mean...? (72)</i>

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tương tác liên nhân của Hyland (2005) với hai nguồn lực hiện thực hóa tương tác nội ngôn và ngoại ngôn để khám phá đặc trưng của án văn. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tố khẳng định là dạng thức được sử dụng với tần suất nhiều nhất (35,8%). Theo sau là các chỉ tố thái độ (24,6%) và chỉ tố tự đề cập (24%). Chỉ tố rào đón (8,9%) và chỉ tố tham thoại (6,7%) là hai chỉ tố ít xuất hiện trong án văn nghiên cứu. Bài viết này có thể được xem là tiền đề cho những nhà nghiên cứu quan tâm đến SDN trong đa dạng các thể loại văn bản. Các khái quát đặc trưng án văn trong bài viết này chỉ đơn thuần là số lượng và tần suất xuất hiện các chỉ tố tương tác liên nhân trong án văn tiếng Anh.

Do giới hạn về quy mô nghiên cứu, bài viết này chỉ mang tính chất thử nghiệm cho một thể loại diễn ngôn pháp lý đặc thù của Vương Quốc Anh. Đây được xem là tiền đề quan trọng để nhóm chúng tôi tiếp tục mở rộng nghiên cứu sang quy mô lớn hơn với

nhiều án văn hơn, nhằm mục đích khảo sát sâu hơn các đặc trưng của diễn ngôn này từ góc nhìn của Lý thuyết SDN. Thậm chí, nghiên cứu đối sánh diễn ngôn án văn giữa Vương Quốc Anh và Việt Nam cũng được xem là một hướng nghiên cứu khả dụng và được kỳ vọng. Định hướng nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ mang lại những kết luận không chỉ có tính khái quát và hiệu quả mà còn có khả năng ứng dụng trực tiếp vào hoạt động giảng dạy ngôn ngữ chuyên ngành pháp luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cavalieri, S. (2016). The role of metadiscourse in counsels' questions. In *Exploring Courtroom Discourse* (pp. 79-110). Routledge.
2. Cavalieri, S. (2018). Broadcasting legal: The popularization of family law through Youtube. *Popularization and knowledge mediation in the law/Popularisierung und Wissensvermittlung im Recht*, 251-270.
3. Clemons, H. V. (1996). The ethos of the International Court of Justice is dependent upon the statutory authority attributed to its rhetoric: a metadiscourse. *Fordham International Law Journal*, 20 (4), 1479-1509.

4. Erdoğan, B. Ş. (2022). Self-mentions and Attitude Markers in Turkish Research Article Abstracts. *Selçuk Üniversitesi Sosyal Bilimler Enstitüsü Dergisi*, 48, 226-234.
5. Giordano, M., & Cocco, S. I. M. O. N. A. (2023). Hate Speech, incitamento all'odio, incitación al odio: EU Parallel Corpora, Legal Discourse, Metadiscourse and Translation. *International Journal of English Linguistics*, 13(5), 1-21.
6. Goffman, E. (1974). *Frame analysis: An essay on the organization of experience*. Harvard University Press.
7. Guziurová, T. (2017). The Role of Metadiscourse in Genre Analysis: Engagement Markers in Undergraduate Textbooks and Research Articles. In D. L. K. Aijmer, *Contrastive Analysis of Discourse-pragmatic Aspects of Linguistic Genres*.
8. He, M., & Rahim, H. A. (2017). Exploring Implicit Metadiscourse in Legal Discourse. An Analysis of the Chinese and American Constitutions. *Indonesian Journal of Applied Linguistics*, 7(2), 391-340.
9. Hyland, K. (2005). *Metadiscourse*. Continuum.
10. Jakobson, R. (1960). Closing statement: linguistics and poetics. In T. Sebeok, *Style in Language*. MIT Press.
11. Jamie, M. (2021). A corpus-based examination of reflexive metadiscourse in majority and dissent opinions of the U.S. Supreme Court. *Journal of Pragmatics*, 186, 224-235.
12. Karimi, K., Maleki, M., & Farnia, M. (2017). Metadiscourse markers in the abstract sections of Persian and English law articles. *International Journal of Foreign Language Teaching and Research*, 5(18), 69-83.
13. Khalid, S., Naeem, R., & Khan, S. (2024). Analysis of the Use of Metadiscourse Markers in the Supreme Court of Pakistan's Panama Case Verdict. *Journal of Arts and Linguistics Studies*, 2(2), 931-949.
14. Kirişçi, D. I., & Duruk, E. (2022). A Comparative Study of Metadiscourse Markers in the Abstract Sections of Research Articles Written by Turkish and English Researchers. *Shanlax International Journal of Education*, 10(4), 101-114.
15. Kopple, W. V. (1985). Some exploratory discourse on metadiscourse. *College Composition and Communication*, 36, 82-93.
16. Lautamatti, L. (1978). Observations on the development of the topic in simplified discourse. *Text Linguistics, Cognitive Learning, and Language Teaching* (pp. 71-104). University of Turku Publication.
17. McKeown, J. (2021). A corpus-based examination of reflexive metadiscourse in majority and dissent opinions of the Supreme Court. *Journal of Pragmatics*, 186, 224-235.
18. Schiffrin, D. (1980). Metatalk: organisational and evaluative brackets in discourse. *Sociological Inquiry: Language and Social Interaction*, 50, pp. 199-236.
19. Tessuto, G. (2021). Managing discipline and culture-specific knowledge for digitalised, open-access academic discourse: Interactive metadiscourse in economics and law research articles. *European Journal of English Studies*, 25(3), 278-296.
20. Thomas, S., & Hawes, T. P. (1994). Reporting verbs in medical journal articles. *English for specific purposes*, 13(2), 129-148.
21. Thompson, G., & Thetela, P. (1995). The sound of one hand clapping: The management of interaction in written discourse. *Text & Talk*, 15(1), 103-128.
22. William, J. (1981). *Style: Ten lessons in Clarity and Grace*. Scott Foresman.

(Ngày nhận bài: 15/9/2024; ngày duyệt đăng: 29/7/2025)